

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 341/2024/HC-PT

Ngày: 20-6-2024

V/v Khiếu kiện Quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thuý Bình;
Ông Trần Quang Minh.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Toà án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Nguyễn Thị Thu Mai, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 675/2023/TLPT-HC ngày 20 tháng 9 năm 2023 về việc “Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 61/2023/HC-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6326/2024/QĐPT-HC ngày 06 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Phạm Văn Y, sinh năm 1965. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn F, xã T, thị xã N, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn P, sinh năm 1996. Có mặt.

Địa chỉ: Khu phố V, phường Q, thành phố S, tỉnh H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Trịnh Thị H – Công ty L, thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Đức G – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân

dân tỉnh T; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2.2. Ủy ban nhân dân thị xã N và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã N, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn N - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã N. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

Ông Nguyễn Văn H1, Chuyên viên Phòng TNMT thị xã - có mặt.

Ông Phạm Văn T, Viên chức Ban GPMB, HT&TĐC - có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân xã T, thị xã N, tỉnh H.

Địa chỉ: Xã T, thị xã N, tỉnh H.

Vắng mặt người đại diện (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng: 9 (Toà án cấp phúc thẩm không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các đơn trình bày trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện ông Phạm Văn Y, người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Gia đình ông Phạm Văn Y nằm trong diện giải phóng mặt bằng (GPMB) thực hiện Dự án đường C. Sau khi nhận quyết định thu hồi đất và phương án đền bù của UBND thị xã N và Kết luận giải quyết khiếu nại của UBND thị xã N (cho rằng 838m² đất của gia đình ông Y là đất nông nghiệp và 190m² đất giao thông không phải là đất vườn ao cùng thửa đất ở), ông Y không đồng ý với lý do:

Về nguồn gốc thửa đất: Thửa đất đang khiếu kiện gia đình ông nhận chuyển nhượng của gia đình ông Lê Văn T1, đất có nguồn gốc sử dụng trước năm 1980 vào mục đích để ở. Năm 1991 mẹ ông Y là bà Lê Thị Đ có mua một khu đất ở của ông Lê Năng D phía sau khu đất của nhà ông Y. Khu đất của ông D trước khi bán cho bà Đ có đường đi riêng về phía trường mầm non T6 hiện nay. Sau khi mẹ ông Y mua đất ở thì đến năm 1996 do mẹ ông Y già yếu, để thuận tiện cho việc đi lại giữa hai mẹ con, ông Y đã tự đắp một con đường ngay trong khu đất của gia đình ông để đi tắt sang nhà bà Đ cho thuận tiện. Năm 1998 nhà nước đo đạc bản đồ thì thấy có con đường đi từ ngõ nhà anh trai ông Y là Phạm Văn H2 qua khu đất của ông Y đến khu đất của bà Đ, nên bản đồ thể hiện có con đường này. Khu đất của gia đình ông Y vẫn thể hiện trên bản đồ địa chính năm 1998 là đất thổ cư.

Tuy nhiên, Hội đồng xét nguồn gốc đất xã T, Ban GPMB lại xét đưa diện tích con đường vào diện tích đất nhà nước quản lý là không đúng thực tế sử dụng đất.

Thứ nhất: Diện tích 190m² đường là diện tích đất ở của gia đình ông Y có nguồn gốc từ trước năm 1980, đến năm 1996 tôi tự đắp tự tạo để mẹ con tôi đi lại sinh hoạt trong gia đình, không phải đất của nhà nước và cũng không có ai được sử

dụng ngoài mẹ con ông được sử dụng con đường này. UBND thị xã N cho rằng phần đất trên là của UBND xã quản lý là không đúng quy định; để từ đó không bồi thường cho gia đình ông Y là không đúng pháp luật..

Thứ hai: Toàn bộ khu đất của ông Y hiện nay là đất thổ cư được thể hiện trên bản đồ đo vẽ năm 1998 và bản đồ năm 2011 nhưng số thửa 975 và 976 trong khu đất ở của ông là đất thổ cư nhưng lại xét cho tôi là đất trồng cây hàng năm với lý do là vì có con đường đi qua là không đúng. Như vậy, đền bù cho gia đình ông 838m² đất hai lúa là sai.

Không đồng ý với việc thu hồi và áp giá bồi thường của UBND thị xã N, ông Phạm Văn Y đã gửi đơn khiếu nại đến UBND thị xã N, khiếu nại được thu hồi, bồi thường diện tích 838m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm và 190m² đất giao thông là đất ở.

Ngày 18/12/2020 Chủ tịch UBND thị xã N ban hành Quyết định số 9869/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn Y. Kết quả giải quyết khiếu nại: Ông Phạm Văn Y khiếu nại được thu hồi, bồi thường diện tích 838m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm và 190m² đất giao thông do UBND xã quản lý thuộc một phần thửa đất số 47, tờ bản đồ số 10 là đất ở là không có cơ sở.

Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thị xã N, ông Phạm Văn Y tiếp tục khiếu nại đến UBND tỉnh T. Ngày 16/5/2022 Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 1662/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn Y, kết quả giải quyết khiếu nại: Khiếu nại của ông Phạm Văn Y không có cơ sở, giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 của Chủ tịch UBND thị xã N đối với ông Phạm Văn Y.

Xét thấy, việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thị xã N và Chủ tịch UBND tỉnh T đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình mình, ngày 06/8/2022 ông Phạm Văn Y khởi kiện vụ án hành chính, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết:

- Hủy Quyết định số 6497/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND thị xã N về việc thu hồi đất của ông Phạm Văn Y.

- Hủy Quyết định số 9869/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND thị xã N về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn Y.

- Hủy Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn Y (lần 2).

- Buộc UBND thị xã N bồi thường diện tích 838m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, 190m² đất giao thông là đất vườn ao cùng thửa đất ở được công nhận như đất ở.

* Tại Văn bản số 4261/UBND-GPMB ngày 27/9/2022 của UBND thị xã N có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Y như sau:

1. Về thông tin thửa đất:

- Về diện tích 838 m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

Thửa đất hộ ông **Phạm Văn Y** đang sử dụng thuộc một phần thửa đất số 47, tờ bản đồ số 10, diện tích nguyên thửa 1.627,6m², diện tích thu hồi 1.627,6m², loại đất ONT thuộc Mảnh Trích đo bản đồ địa chính số 03/TLBĐ-2019 dự án thành phần đầu tư xây dựng **Quốc lộ D - N** thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - **N** phía Đông giai đoạn 2017-2020 được **Sở T7** phê duyệt ngày 01/10/2019.

+ Theo Bản đồ hiện trạng **xã T** năm 2011: Thuộc một phần thửa đất số 54, tờ bản đồ số 144, diện tích nguyên thửa 1.638,3m², loại đất ONT, mục kê **Phạm Văn Y**.

+ Theo Bản đồ địa chính **xã T** đo vẽ năm 1998 thuộc tờ bản đồ số 18 gồm các thửa: Thửa 975, diện tích 608m², loại đất T, số mục kê ghi đất 2L; thửa 976, diện tích 236m², loại đất T, số mục kê ghi đất 2L.

+ Bản đồ 299 **xã T** đo vẽ năm 1987, khu vực này không đo vẽ.

- Về 190 m² đất giao thông:

+ Theo Mảnh Trích đo bản đồ địa chính số 03/TLBĐ-2019 dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn **N - D** thuộc Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn **Quốc lộ D - N** thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - **N** phía Đông giai đoạn 2017-2020 được **Sở T7** phê duyệt ngày 01/10/2019: Thuộc một phần thửa đất số 47, tờ bản đồ số 10, diện tích nguyên thửa 1.627,6m², diện tích thu hồi 1.627,6m², loại đất ONT.

+ Theo Bản đồ hiện trạng **xã T** năm 2011: Thuộc một phần thửa đất số 54, tờ bản đồ số 144, diện tích nguyên thửa 1.638,3m², loại đất ONT, mục kê **Phạm Văn Y**.

+ Theo Bản đồ địa chính **xã T** đo vẽ năm 1998 thể hiện là đường giao thông.

+ Bản đồ 299 **xã T** đo vẽ năm 1987, khu vực này không đo vẽ.

2. Kết quả xác định nguồn gốc đất ngày 26/02/2020 của **UBND xã T**.

Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 10, trích đo bản đồ hiện trạng sử dụng đất do hộ ông **Phạm Văn Y** đang sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ hộ ông **Lê Văn T1**, sinh năm 1947 (thời điểm chuyển nhượng nhà ở năm 1990) là thửa đất có vườn ao, có nhà ở thuộc khu dân cư hình thành trước ngày 18/12/1980, sử dụng ổn định, liên tục vào mục đích đất ở, không tranh chấp. Diện tích hiện trạng lớn hơn diện tích được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do việc kê khai cấp giấy chứng nhận trước đây thiếu chính xác, ranh giới sử dụng đất có phần diện tích 190m² do về lên phần diện tích bản đồ năm 1998 thể hiện là đất đường giao thông và 838m² đất nông nghiệp thuộc thửa 975, 976, tờ bản đồ số 18 Bản đồ năm 1998; hiện trạng

gia đình sử dụng khuôn viên thửa đất có nhà ở không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 06/01/1994 cho ông **Phạm Văn Y**, diện tích 2.292m², trong đó: 200m² đất thổ cư, 364m² KT phụ 1 lúa, 500 m² đất 1 lúa, 1.228 m² đất 2 lúa.

4. Hiện trạng sử dụng

Hiện trạng diện tích 190m² (hiện thu hồi đất giao thông do UBND xã quản lý) nằm trong khuôn viên phía sau thửa đất của hộ gia đình ông **Phạm Văn Y**, không còn đường giao thông.

5. Kết quả thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ **UBND thị xã N** đã thực hiện các nội dung sau:

- Ban hành Quyết định số 6497/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của **UBND thị xã N** về việc thu hồi đất do ông **Phạm Văn Y** đang sử dụng tại **xã T** để thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn **Quốc lộ D - N** thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - **N** phía Đông giai đoạn 2017-2020: Thu hồi thửa đất số 47, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.627,6m², trong đó: 400m² đất ở; 199,6m² đất vườn cùng thửa đất ở được bồi thường, hỗ trợ như đất ở; 838m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm; 190m² đất giao thông do UBND xã quản lý không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ.

- Ban hành Quyết định số 6481/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của **UBND thị xã N** về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất tại **xã T** để GPMB thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn **Quốc lộ D N** thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - **N** phía Đông giai đoạn 2017-2020 (đợt 9): Hộ ông **Phạm Văn Y** được bồi thường đất đai 1.515.760.000 đồng, bồi thường vật kiến trúc 1.597.202.000 đồng, cây hoa màu: 54.200.600 đồng, chính sách hỗ trợ: 25.140.000 đồng. Tổng 3.192.302.600 đồng.

- Đã tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định phê duyệt nêu trên, với số tiền là 3.192.302.600 đồng. Hộ ông **Phạm Văn Y** đã nhận tiền và - bàn giao mặt bằng cho Nhà nước để thi công dự án cao tốc Bắc Nam.

6. Cơ sở của việc thu hồi đất

Căn cứ kết quả xác định nguồn gốc đất của **UBND xã T**, bản đồ địa chính qua các thời kỳ, các giấy tờ về quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông **Phạm Văn Y**. Căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 103, Luật Đất đai năm 2013: “Đất vườn, ao của hộ gia đình, cá nhân được xác định là đất ở phải trong cùng một thửa đất đang có nhà ở”. Ông **Phạm Văn Y** khiếu nại được thu hồi, bồi thường là đất ở đối với diện tích 838 m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm và diện tích đất 190m² đường giao thông là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Văn Y**.

* Tại Văn bản số 18116/UBND-TD ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh T có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Y như sau:

Khiếu nại của ông Phạm Văn Y đã được Chủ tịch UBND thị xã N xem xét, giải quyết tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 9869/QĐ-UBND ngày 18/12/2020. Ông Y không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thị xã N, ông Phạm Văn Y khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh T.

Kết quả xác minh: Hồ Sơ địa chính qua các thời kỳ, nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của hộ ông Phạm Văn Y trùng với nội dung trình bày của UBND thị xã N.

- Thừa đất ông Phạm Văn Y nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn T1 năm 1990 đã được UBND huyện T (nay là thị xã N) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/01/1994, trong đó: 200m² đất thổ cư, 364m² KT phụ 1 lúa; được xác định tại thửa đất số 671, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã T đo vẽ năm 1998, diện tích 534m², loại đất T. Theo kết quả số hóa bản đồ theo tỷ lệ, kích thước các cạnh thửa đất từ bản đồ địa chính năm 1998 để phục vụ giải phóng mặt bằng dự án, xác định diện tích thửa đất 671 là 599,6m². Ông Phạm Văn Y đã được bồi thường 400m² đất ở và 199,6m² đất vườn cùng thửa đất ở được bồi thường, hỗ trợ như đất ở.

- Về diện tích 838m² thu hồi, bồi thường là đất nông nghiệp trồng cây lâu năm; ông Phạm Văn Y đang khiếu nại đòi bồi thường là đất ở.

Theo bản đồ địa chính xã T đo vẽ năm 1998 thể hiện, diện tích 838m² thuộc các thửa: Thửa 975, diện tích 608 m², loại đất T (số mục kê ghi đất 2L) và thửa 976, diện tích 230m², loại đất T (số mục kê ghi đất 2L); không cùng thửa với thửa đất ở có nhà ở (thửa 671) của gia đình ông Phạm Văn Y.

Căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 103, Luật Đất đai năm 2013: “Đất vườn, ao của hộ gia đình, cá nhân được xác định là đất ở phải trong cùng một thửa đất đang có nhà ở”. Ông Phạm Văn Y khiếu nại được thu hồi, bồi thường là đất ở đối với diện tích 838m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm là không có cơ sở.

- Về diện tích đất 190m².

Theo Bản đồ địa chính xã T đo vẽ năm 1998 thể hiện là diện tích đường giao thông; không thuộc thửa đất có nhà ở của ông Phạm Văn Y (thửa đất có nhà ở là thửa số 671, hồ sơ địa chính năm 1998, đã được thu hồi bồi thường hết diện tích). Đối chiếu với các quy định nêu trên, ông Phạm Văn Y khiếu nại được thu hồi, bồi thường diện tích 190m² là đất ở là không có cơ sở.

Như vậy, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của ông Phạm Văn Y1 đảm bảo khách quan, đúng quy định pháp luật; ông Phạm Văn Y khiếu nại là không có cơ sở.

* Tại Văn bản số 33/BC-UBND ngày 10/02/2023 của UBND xã T có nội dung như sau:

Hộ ông **Phạm Văn Y** đang sử dụng thửa đất số 47, tờ bản đồ số 10, mảnh trích đo địa chính số 03/TĐĐC-2019, tỷ lệ 1/500 do đoàn đo đạc Bản đồ và Quy hoạch Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện được Sở TNMT phê duyệt ngày 01/10/2019. Diện tích nguyên thửa 1.627,6m² diện tích thu hồi 1.627,6m² loại đất ONT.

Hồ sơ địa chính thể hiện:

Bản đồ đo vẽ hiện trạng năm 2011: thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 144, diện tích 1.638,3m² loại đất ONT, mục kê mang tên **Phạm Văn Y**.

Bản đồ địa chính năm 1998 thuộc tờ bản đồ số 18: Thửa đất số 671 diện tích 534m² loại đất T, sổ mục kê ghi tên ông **Lê Văn Y2**; Thửa đất số 975 diện tích 608m² loại đất bản đồ T, sổ mục kê ghi tên **Lê Văn Y2** loại đất 2L; Thửa đất số 976 diện tích 230m² loại đất T, sổ mục kê ghi tên **Lê Văn T2** loại đất 2L.

Bản đồ 299 đo vẽ năm 1987 đo bao, thuộc tờ bản đồ số 02 không thể hiện số thửa, diện tích, loại đất, gần với thửa đất số 336 diện tích 74.940m² loại đất T.

Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Đất được cấp GCNQSD đất số 00017 ngày 06/01/1994 cho ông **Phạm Văn Y**, tại thửa đất 336, tờ bản đồ số 2, diện tích 200m² đất thổ cư, 364m² đất lúa kinh tế phụ (*thực tế là đất vườn cùng thửa đất ở*). Đất có nguồn gốc sử dụng trước ngày 18/12/1980.

UBND xã T xác định: Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 10 Trích đo bản đồ hiện trạng sử dụng đất do hộ ông **Phạm Văn Y** đang sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ hộ ông **Lê Văn T1** (thời điểm chuyển nhượng nhà ở năm 1990) là thửa đất ở có vườn ao, có nhà ở thuộc khu dân cư hình thành trước ngày 18/12/1980, sử dụng ổn định, liên tục vào mục đích đất ở, không tranh chấp. Diện tích hiện trạng lớn hơn diện tích được cấp GCNQSD đất là do việc kê khai cấp giấy chứng nhận trước đây thiếu chính xác, ranh giới sử dụng đất có phần diện tích 190m² đo vẽ lên phần diện tích bản đồ năm 1998 thể hiện là đất đường giao thông và 838m² đất nông nghiệp thuộc thửa 975, 976 tờ bản đồ số 19, Bản đồ địa chính năm 1998; hiện trạng gia đình sử dụng khuôn viên thửa đất có nhà ở không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề. Do diện tích đang sử dụng 1.627,6m² gồm: 400m² đất ở (đối với xã miền núi), 199,6m² đất vườn cùng thửa đất có nhà ở hình thành trước ngày 18/12/1980; 838m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, 190m² đất đường giao thông.

** Những người làm chứng trình bày*

- Bà **Lê Thị H3** (vợ của ông **Lê Văn T1** - người chuyển nhượng nhà đất cho gia đình ông **Phạm Văn Y**) trình bày: Bà **H3** kết hôn với ông **Lê Văn T1** từ năm 1988 và về sinh sống cùng gia đình chồng ở **Thôn F, xã T**. Bố mẹ chồng xây nhà và ở từ những năm năm 1963 đến năm 1991, gia đình kinh tế khó khăn nên đi vào tỉnh Khánh Hòa để làm ăn. Năm 1991 gia đình ông **T1** đã sang nhượng lại toàn bộ nhà đất cho ông **Phạm Văn Y**. Bà **H3** không rõ diện tích là bao nhiêu, trên đất có nhà tranh, bếp, sân vườn, giếng, chuồng bò gà lợn. Mảnh đất giáp ranh như sau: Phía Đông giáp nhà ông **S**, phía Bắc giáp đường Anh **T3**, phía Tây giáp bà **Q**, phía Nam

giáp ông D. Mảnh đất gia đình bà H3 bán cho ông Y là nguyên một mảnh, không có con đường nào đi qua. Sau khi mua đất của gia đình bà H3, gia đình ông Y sử dụng như thế nào thì bà H3 không biết. Sự ngăn cách giữa đất gia đình nhà bà H3 với nhà ông S, bà Q, ông D là bằng bờ đất ruộng. Nhà ông S đi ra con đường Anh T3, nhà bà Q đi ra con đường Anh T3, nhà ông D đi phía Nam ra bờ ruộng - ra đường T hiện nay, rồi ra đường Anh T3.

- Bà Lê Thị Đ trình bày: Khoảng năm 1991, 1992 bà Đ nhận chuyển nhượng lại nhà đất của ông Lê Năng D, giáp với nhà đất của ông Phạm Văn Y đã nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn T1, mục đích cho con trai út bà Đ ở (cũng là em trai ông Phạm Văn Y và ông Phạm Văn H2, để anh em ở gần nhau). Mảnh đất của ông D có đường đi ra đường nhỏ bờ ruộng, rồi đi ra đường đất để ra đường Anh T3. Ở được thời gian hai ba năm thì bà lại mua đất chỗ khác cho con trai út ở, chỉ còn mình bà Đ ở tại nhà đất mua của ông D. Được vài năm thì ông Y đắp con đường qua đất của ông Y để thuận tiện cho việc đi lại nhà đất của bà Đ, sau đó nhà của bà Đ cũ nát thì ông Y xây cho bà căn nhà nhỏ trên thửa đất của ông Y để bà Đ ở. Nhà đất của bà Đ vẫn còn, nhưng năm 2011, xã T lập hồ sơ địa chính lại ghi thửa đất của bà Đ là đất L là hoàn toàn sai.

- Ông Nguyễn Trọng C (nguyên là Trưởng thôn thời kỳ từ năm 1991 - 1992), ông Lê Năng H4 (em trai của ông Lê Năng D - người bán nhà đất cho bà Lê Thị Đ, ông D đã chết, vợ ông D bị thần kinh đang sống trong mền N1), ông Lê Văn H5, ông Đồng Hữu T4, ông Lê Ngọc T5, ông Lê Ngọc S1 (là những người sống gần thửa đất của gia đình ông Y) đều trình bày có nội dung thống nhất như sau: Bà Đ nhận chuyển nhượng nhà đất từ ông Lê Năng D, mảnh đất của gia đình ông D đi ra đường bờ ruộng, rồi đi ra đường đất, không đi qua thửa đất của gia đình ông Y. Gia đình ông Y tự đắp đường để thuận tiện cho bà Đ đi lại.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 61/2023/HC-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204; Khoản 1 Điều 206; Khoản 3 Điều 345; Khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính. Khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai năm 2013. Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất. Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Y về việc:

- Hủy một phần Quyết định số 6497/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND thị xã N về việc thu hồi đất do ông Phạm Văn Y đang sử dụng tại xã T, thị xã N để thực hiện Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Quốc lộ D - N thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017

- 2020 (phần xác định 838m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm; 190m² đất giao thông do UBND xã quản lý không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ);

- Hủy một phần Quyết định số 6481/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND thị xã N về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất tại xã T, thị xã N để GPMB thực hiện Dự án: Thành phần đầu tư xây dựng đoạn Quốc lộ D - N thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 (phần liên quan đến hộ ông Phạm Văn Y);

- Buộc UBND thị xã N, tỉnh H bồi thường diện tích 838m² và 190m² thu hồi của hộ ông Phạm Văn Y xác định là đất vườn, ao cùng thửa đất ở và được bồi thường, hỗ trợ như đất ở.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Y về việc:

- Hủy Quyết định số 9869/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND thị xã N về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn Y, thôn F, xã T, thị xã N, tỉnh H;

- Hủy Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn Y, thôn F, xã T, thị xã N, tỉnh H.

Về án phí: Ông Phạm Văn Y phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Ông Y được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0000247 ngày 15/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

UBND thị xã N, tỉnh H phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Bản án còn thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 07/9/2023, đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thị xã N kháng cáo phần bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện và buộc UBND thị xã N bồi thường 838m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm và 190m² đất giao thông là đất sử dụng ổn định theo hiện trạng, có nguồn gốc trước ngày 18/12/1980, là đất vườn ao cùng thửa đất ở và được bồi thường như đất ở.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày: Bản án sơ thẩm đã giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định, đề nghị không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Lưu ý: Luật sư Trịnh Thị H trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện, với phân tích: Căn cứ xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã T, lời khai của người làm chứng đã thể hiện nguồn gốc toàn bộ diện tích đất thu hồi của ông Y là một thửa đất cùng nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông T1, là thửa đất có nhà ở, sau này gia đình tự làm lối đi nội bộ nhưng UBND đo đạc lập bản đồ 1989 lại xác định lối đi là đất giao thông đồng thời tự tách chia các thửa đất, lập bản

đồ địa chính hoàn toàn không phù hợp thực tế, không đúng nguồn gốc hợp pháp của gia đình. Việc kê khai cấp GCNQSD đất năm 1994 là cấp thiếu diện tích thực tế thửa đất đang sử dụng cũng như nguồn gốc hợp pháp, như bản án sơ thẩm đã xét xử là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của UBND thị xã N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thị xã N trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thị xã N với nội dung: UBND xã T tuy xác nhận nguồn gốc đất ông Y có mua của ông T1 nhưng vẫn xác định trong đất thu hồi có 190m² đất giao thông và 2 thửa đất nông nghiệp, ngoài thửa đất ở đã được cấp GCN năm 1994; đối với người làm chứng khai nhưng chỉ là tham khảo và nhiều trường hợp do cùng bị thu hồi nên khai cho nhau để cùng có lợi khi bồi thường, hỗ trợ. Thực chất ở khu vực này trước khi ông Y nhận chuyển nhượng của ông T1 đã có con đường đi rồi, đã có các thửa đất của nhiều người sau đó chuyển nhượng cho nhau; ông Y nhận chuyển nhượng dần chứ không phải ông Y một lần đã nhận chuyển nhượng toàn bộ thửa đất ở hơn 1600m² của ông Thơ từ trước năm 1990. Con đường giao thông này khi thu hồi ngoài hộ ông Y còn hộ khác cũng sử dụng và không được phê duyệt bồi thường, hỗ trợ. Ông Y chỉ có 1 thửa đất ở đã được cấp GCNQSD đất năm 1994, đã được bồi thường, hỗ trợ toàn bộ với giá đất ở. Diện tích đất còn lại đang sử dụng, có 190m² là đất giao thông (nên không bồi thường, hỗ trợ) và có 2 thửa đất nông nghiệp (ông Y được bồi thường, hỗ trợ với loại đất nông nghiệp), là đúng. Khi thu hồi đất, UBND phải căn cứ hồ sơ địa chính lưu giữ và đã bồi thường, hỗ trợ đúng loại đất cho 3 thửa đất đã thu hồi cho ông Y (trong đó chỉ có 1 thửa đất ở, đã được cấp GCNQSD đất). Việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thị xã N và Chủ tịch UBND tỉnh T đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của UBND thị xã N, sửa bản án sơ thẩm phần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Y.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đã được thực hiện đúng quy định; về việc giải quyết vụ án: Bản án sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Y là đúng nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất của ông Y, đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của UBND thị xã N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả thẩm tra chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết vụ án hành chính đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 32, khoản 1 Điều 115, Điều 116 Luật tổ tụng hành chính; đã xác định đúng và đầy đủ đương sự tham gia tố tụng.

Đơn kháng cáo của UBND thị xã N hợp lệ, đủ điều kiện xét xử phúc thẩm. Về phạm vi kháng cáo, UBND thị xã N kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm (phần chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Văn Y**).

[2] Xét kháng cáo của **UBND thị xã N**:

[2.1] Bản án sơ thẩm đã xem xét đánh giá về trình tự thủ tục, thời hiệu và thẩm quyền ban hành Quyết định số 6497/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 và Quyết định số 6481/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của **UBND thị xã N** đã theo đúng trình tự, thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; đúng quy định tại Điều 69 Luật Đất đai.

[2.2] Về nội dung:

[2.2.1] Quyết định số 6497/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 và Quyết định số 6481/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của **UBND thị xã N** đã thu hồi 1.627,6m² đất của hộ ông **Y** đang sử dụng tại **xã T, thị xã N**.

Diện tích đất thu hồi được xác định gồm 3 thửa đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ, gồm: 400m² đất ở được bồi thường; 199,6m² đất vườn cùng thửa đất ở được bồi thường, hỗ trợ như đất ở; 2 thửa đất tổng diện tích 838m² là nông nghiệp trồng cây lâu năm. 190m² đất giao thông do UBND xã quản lý không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ.

Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 3.192.302.600 đồng; trong đó: Đất đai 1.515.760.000 đồng, bồi thường vật kiến trúc 1.597.202.000 đồng, cây hoa màu: 54.200.600 đồng, chính sách hỗ trợ: 25.140.000 đồng.

Hộ ông **Phạm Văn Y** đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng cho Nhà nước để thi công dự án.

[2.2.2] Về nguồn gốc đất, ông **Phạm Văn Y** và một số người làm chứng cho rằng toàn bộ đất thu hồi của ông **Phạm Văn Y** là có nguồn gốc là 1 thửa đất ở có vườn ao, có nhà ở thuộc khu dân cư hình thành trước ngày 18/12/1980, do nhận chuyển nhượng từ hộ ông **Lê Văn T1** năm 1990. Những người làm chứng đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác minh, đều xác nhận đất thu hồi của ông **Y** có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông **T1** và xác nhận việc gia đình ông **Y** tự tạo lối đi riêng trong thửa đất. Tuy nhiên, ông **Phạm Văn Y** không đưa ra giấy tờ gì chứng minh về việc nhận chuyển nhượng cũng như giấy tờ về nguồn gốc đất của ông **T1** để chứng minh; người làm chứng cũng chỉ trình bày mà không có tài liệu giấy tờ gì.

Trong khi đó, hồ sơ địa chính và cấp GCNQSD đất thể hiện:

- Bản đồ 299 **xã T** đo vẽ năm 1987, vị trí đất thu hồi hiện nay của ông **Phạm Văn Y** là một phần thuộc thửa đất số 336, tờ bản đồ số 02, diện tích đo bao nguyên thửa là 74.940m², sổ mục kê ghi đất (T), sổ mục kê ghi chủ sử dụng là Đội 6;

- Ngày 06/01/1994, **UBND huyện T** cấp Giấy CNQSD đất số 00017 cho ông **Phạm Văn Y**, tổng diện tích đất được cấp GCN là 2.222m², gồm nhiều thửa đất; trong đó chỉ có 1 thửa đất ở là thửa 336, tờ bản đồ số 2, gồm 200m² đất thổ cư và 364m² đất lúa kinh tế phụ - tổng diện tích 564m²; còn lại là các thửa đất nông nghiệp.

Như vậy, thời điểm cấp GCNQSD, ông Y chỉ có 1 thửa đất ở số 336 nêu trên.

- Bản đồ địa chính đo đạc năm 1998 thể hiện có con đường đi là ranh giới các thửa đất các thửa đất 671, 974, 304, 975, 976 và 1004 (thửa 1004 của cụ Đ là mẹ ông Y). Trong đó, các thửa đất sau này thu hồi, được xác định là của ông Y, gồm:

Thửa số 671 diện tích 534m² loại đất trong bản đồ T, sổ mục kê ghi tên ông Lê Văn Y2;

Thửa đất số 975 diện tích 608m² loại đất trong bản đồ T, sổ mục kê ghi tên Lê Văn Y2, loại đất 2L;

Thửa đất số 976 diện tích 230m² loại đất trong bản đồ T, sổ mục kê ghi tên Lê Văn Y2, loại đất 2L.

- Đo đạc địa chính vào năm 2011, năm 2019 hiện trạng ông Y2 sử dụng là 1 thửa, diện tích 1627m².

Khi thu hồi đất, UBND thị xã N không căn cứ thực tế sử dụng mà căn cứ nguồn gốc đất, hồ sơ địa chính, vào biên bản kiểm kê số 21/BBKK ngày 10/11/2019 và quy định của Luật đất đai, hướng dẫn thi hành, xác định đất có nguồn gốc hợp pháp đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ cho ông Y2 gồm 1 thửa đất ở và 2 thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm khác, là đúng quy định của Luật đất đai và hướng dẫn thi hành.

[2.2.3] Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào xác nhận của người làm chứng, vào Biên bản xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã, để kết luận ông Y2 đã nhận chuyển nhượng và do chưa kê khai hết diện tích đất nên Giấy CNQSDĐ nên đã cấp thiếu đất cho ông Y2, để từ đó áp dụng khoản 2 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ xác định đất thu hồi của ông Y2 là 1 thửa, gồm đất ở và đất vườn trong cùng thửa - là không có cơ sở.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc UBND thị xã N bồi thường phần diện tích còn thiếu của thửa đất số 47 (phần 838m² và phần 190m²) là đất vườn, ao cùng thửa đất ở và được bồi thường, hỗ trợ như đất ở - là không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 83 Luật đất đai.

Kháng cáo của UBND thị xã N là có cơ sở chấp nhận.

[3] Các nội dung khiếu nại của ông Y2 (về việc yêu cầu công nhận 190m² đất giao thông và 838m² đất nông nghiệp - đều là đất ở), là không có căn cứ nên Chủ tịch UBND thị xã N đã giải quyết khiếu nại lần 1 (Quyết định số 9869/QĐ-UBND ngày 18/12/2020) và Chủ tịch UBND tỉnh T đã giải quyết khiếu nại lần 2 (Quyết định số 9869/QĐ-UBND ngày 18/12/2020), đều không chấp nhận khiếu nại của ông Y2, là đúng. Bản án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Y2 về việc hủy các Quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên là đúng. Nội dung này không có kháng cáo.

[4] Kháng cáo của UBND thị xã N có căn cứ, được chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm. Người kháng cáo không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 220, khoản 2 Điều 241, Điều 349 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 61/2023/HC-ST ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H:

Áp dụng Khoản 1 Điều 30; Điều 193; Khoản 3 Điều 345; Khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính. Điều 10, Điều 11, Điều 66, Điều 69, Điều 74, Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất - Xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Y về việc:

- Hủy một phần Quyết định số 6497/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND thị xã N về việc thu hồi đất do ông Phạm Văn Y đang sử dụng tại xã T, thị xã N để thực hiện Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Quốc lộ D - N thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 (phần xác định 838m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm; 190m² đất giao thông do UBND xã quản lý không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ);

- Hủy một phần Quyết định số 6481/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND thị xã N về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất tại xã T, thị xã N để GPMB thực hiện Dự án: Thành phần đầu tư xây dựng đoạn Quốc lộ D - N thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 (phần liên quan đến hộ ông Phạm Văn Y);

- Hủy các Quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan: Quyết định số 9869/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND thị xã N về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn Y, thôn F, xã T, thị xã N, tỉnh H; Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn Y, thôn F, xã T, thị xã N, tỉnh H.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn Y phải chịu án phí hành chính sơ thẩm 300.000 đồng, đối trừ tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0000247 ngày 15/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

Hoàn trả **UBND thị xã N**, tỉnh H 300.000 đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0006645 ngày 26/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương